

Unit 4. How old are you?

I. Structure - Cấu trúc

1. Đây/Kia là ai?

Who?	Ai?
- this - that	- đây - kia
Who's + this/that? → It's + (tên). Who's = Who is It's = It is	Đây/Kia là ai? → Đó là.....
- Who's this? → It's Tony.	- Who's that? → It's Mary.

2. Mấy tuổi? / Bao nhiêu tuổi?

- how - old - How old? - year(s) - one year old - years old	- như thế nào - tuổi - Mấy tuổi/Bao nhiêu tuổi? - năm - một năm tuổi (số nhiều) năm tuổi
How old are you? → I'm + (số tuổi) + years old.	Bạn mấy tuổi? → Tôi tuổi.
How old is + he/she? → He's / She's + (số tuổi) + years old.	Cậu ấy/Cô ấy mấy tuổi? → Cậu ấy/Cô ấy tuổi.

• How old are you? → I'm nine years old.	I'm = I am He's = He is She's = She is
• How old is he? → He's ten years old.	• How old is she? → She's eleven years old.

II. New words - Từ mới

• Numbers - Số

0	zero	oh	
1	one	eleven	
2	two	twelve	twenty
3	three	thirteen	thirty
4	four	fourteen	forty
5	five	fifteen	fifty
6	six	sixteen	sixty
7	seven	seventeen	seventy
8	eight	eighteen	eighty
9	nine	nineteen	ninety
10	ten		

a	who	ai
b	this	đây
c	that	kia
d	how	như thế nào
e	old	tuổi, già, cũ
f	year(s)	năm
g	hundred	trăm
h	thousand	nghìn/ngàn
i	million	triệu
j	billion	tỷ

III. Phonics - Ngữ âm

Ff /f/	Ss /s/
five (số 5)	see (gặp, hiểu)
coffee (cà phê)	castle (lâu đài)
chef (đầu bếp)	class (lớp)

1. She's five years old. (Cô ấy 5 tuổi.)
2. I don't like coffee. (Tôi không thích.)
3. He is a chef. (Cậu ấy là một đầu bếp.)
4. Nice to see you again. (Rất vui được gặp lại bạn.)
5. It's a castle. (Đó là một tòa lâu đài.)
6. Hello, class. (Xin chào cả lớp.)

__The end__